

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MỄ

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.807.076.322.623	1.306.954.312.118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	143.790.539.196	191.081.643.473
1. Tiền	111		113.790.539.196	191.081.643.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	125.100.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149.956.667.408	-49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24.856.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu	130		1.035.642.872.429	673.598.832.415
1. Phải thu của khách hàng	131		810.878.169.766	671.216.794.832
2. Trả trước cho người bán	132		237.688.276.355	13.554.321.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	7	32.142.548.245	15.829.509.790
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(45.066.121.937)	(27.001.793.332)
IV. Hàng tồn kho	140		479.631.895.436	401.950.805.923
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	479.631.895.436	401.950.805.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.911.015.562	21.823.030.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	104.183.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.840.088.175	2.960.171.963
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	17.070.927.387	18.758.674.814
B. Tài sản dài hạn	200		442.520.790.367	296.072.199.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.475.697.189	89.233.684.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.021.064.541	85.728.899.727
Nguyên giá	222		667.053.643.831	627.851.195.105

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.032.579.290)	(542.122.295.378)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	3.454.632.648	3.504.785.040
III- Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	152.834.734.427	107.138.372.546
1. Đầu tư vào công ty con	251		133.450.842.374	76.581.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		58.695.665.000	64.695.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(43.871.772.947)	(38.699.054.828)
V. Tài sản dài hạn khác	260		203.210.358.751	99.700.141.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	39.512.358.751	36.002.141.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	163.698.000.000	63.698.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản	270		2.249.597.112.990	1.603.026.511.271
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả	300		1.464.570.976.055	1.091.325.849.750
1. Nợ ngắn hạn	310		1.385.067.002.261	1.069.243.790.950
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	452.661.565.703	475.671.928.461
2. Phải trả cho người bán	312		163.086.957.409	177.153.558.977
3. Người mua trả tiền trước	313		607.374.036.983	214.576.507.925
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	37.748.511.038	44.904.194.852
5. Phải trả người lao động	315		58.756.589.752	74.658.534.818
6. Chi phí phải trả	316	19	26.946.075.395	6.547.259.260
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	32.188.035.194	68.692.149.868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.305.230.787	7.039.656.789
II. Nợ dài hạn	330		79.503.973.794	22.082.058.800
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000.000	
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	29.503.973.794	22.082.058.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		785.026.136.935	511.700.661.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	785.026.136.935	511.700.661.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.978.068.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		184.912.173.845	158.386.927.730
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.696.433.833	20.230.260.473
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		77.796.351.257	37.983.513.318
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		2.249.597.112.990	1.603.026.511.271

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lúc Đức Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.310.080.470.000	1.233.215.195.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-927.443.891.471	-723.418.777.070
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-251.969.418.036	-217.501.863.155
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-46.131.877.455	-56.838.713.012
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-26.647.950.135	-37.985.839.951
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	712.485.216	372.235.031
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-85.950.567.254	-110.621.290.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-27.350.779.135	87.220.946.135
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-39.784.833.012	-11.360.430.818
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	60.000.000	2.698.535.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-100.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-29.000.000.000	-37.400.000.000
6. Tiền thu đổi đặc từ vốn góp vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.606.699.934	3.116.971.115
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-149.118.133.078	-22.944.924.672
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	175.652.138.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	652.148.419.676	625.037.941.801
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-667.736.717.440	-582.114.613.790
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-30.886.062.300	-53.984.990.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	129.177.807.936	-11.061.662.209
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-47.291.104.277	53.214.359.254
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	191.081.643.473	137.867.284.219
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	143.790.539.196	191.081.643.473

NGƯỜI LẬP BIỂU

2

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Luo Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	330.441.433.589	302.916.494.984	1.100.556.416.896	1.208.482.246.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	4.154.021.258	817.827.078	6.840.578.458	3.707.044.027
- Giảm giá hàng bán	5		4.154.021.258	817.827.078	6.840.578.458	3.707.044.027
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	326.287.412.331	302.098.667.906	1.093.715.838.438	1.204.775.202.167
4. Giá vốn hàng bán	11	24	275.855.203.352	247.799.577.789	885.933.471.852	954.801.480.532
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.432.208.979	54.299.090.117	207.762.366.586	249.973.721.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.222.907.786	1.710.293.687	16.333.377.713	4.188.887.749
7. Chi phí tài chính	22	26	7.085.333.107	18.382.397.133	44.589.797.551	86.437.403.301
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.808.171.838	14.295.885.933	46.017.079.432	56.493.208.896
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.182.671.779	15.762.047.066	80.200.263.548	75.093.194.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(24+25)	30		10.387.111.879	21.864.939.605	99.325.683.200	92.632.011.373
11. Thu nhập khác	31	27	157.773.051	1.126.595.454	537.986.657	2.882.027.818
12. Chi phí khác	32	28	386.981.029	278.124.220	2.236.738.992	1.431.432.200
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-229.207.978	848.471.234	-1.698.752.335	1.450.595.618
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29	10.157.903.901	22.713.410.839	97.626.930.865	94.082.606.991
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	3.982.328.370	5.472.286.033	20.308.825.732	23.759.740.527
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	29	6.175.575.531	17.241.124.806	77.318.105.133	70.322.866.464
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70	30	160	819	2.007	3.339

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đức Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/6/2014.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
 - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
 - Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
 - Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Trang trí nội thất;
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
 - Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
 - Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
 - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng; chợ hàng hoá, vật tư.
- thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
 - Nghiên cứu thạc đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
 - Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
 - Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.1. Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
Trên cơ sở hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
Trên cơ sở hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích

- * kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.1. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác
- áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	4.297.545.740	3.122.506.386
Tiền gửi ngân hàng	109.492.993.456	187.959.137.087
- Văn phòng Công ty	89.003.266.289	150.322.769.034
- NI nghiệp Sông đà 10.2	1.003.955.133	3.709.989.407
- NI nghiệp Sông đà 10.3	3.291.743.650	4.819.503.713
- NI nghiệp Sông đà 10.4	4.492.401.168	11.530.279.039
- NI nghiệp Sông đà 10.5	4.251.736.607	4.540.067.591
- NI nghiệp Sông đà 10.6	4.455.626.755	9.153.465.851
- NI nghiệp Sông đà 10.7	1.569.075.518	3.194.901.572
- NI nghiệp cơ khí sông đà 10	1.425.188.336	688.160.880
Tương đương tiền	30.000.000.000	
Cộng	143.790.539.196	191.081.643.473

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2014		31/12/2013
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SD7				
+ SD9				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(24.856.667.408)		(31.456.667.408)
+ SJS		(24.856.667.408)		(31.456.667.408)
+ SD7				
+ SD9				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		100.000.000.000		
Cộng		125.100.000.000		18.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư	23.808.867.331	
Lãi dự thu	1.664.277.779	
Phải thu tiền khối lượng	4.330.952.000	
Phải thu của BĐH Huội Quảng	433.766.636	
Phải thu người lao động	1.211.807.020	1.438.766.300
Phải thu khác	692.877.479	14.390.743.490
Cộng	32.142.548.245	15.829.509.790

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	53.113.401.203	56.337.530.124
Công cụ, dụng cụ	1.525.742.858	740.104.482
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	424.992.751.375	344.873.171.317
Cộng	479.631.895.436	401.950.805.923

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	104.183.530
Cộng	-	104.183.530

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	1.979.752.491	1.681.988.147
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.091.174.896	17.076.686.667
Cộng	17.070.927.387	18.758.674.814

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	484.979.596.837	135.689.461.548	941.042.001	627.851.195.105
Mua trong năm		38.675.634.830	1.109.198.182		39.784.833.012
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán			582.384.286		582.384.286
Chuyển công cụ LD					
Số dư cuối năm	6.241.094.719	523.655.231.667	136.216.275.444	941.042.001	667.053.643.831
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	2.571.094.046	429.595.697.842	109.309.140.612	646.362.878	542.122.295.378
Khấu hao trong năm	1.029.941.676	33.411.933.749	7.958.051.391	92.741.382	42.492.668.198
Tặng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán			582.384.286		582.384.286
Chuyển công cụ LD					
Số dư cuối kỳ	3.601.035.722	463.007.631.591	116.684.807.717	739.104.260	584.032.579.290
3. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.670.000.673	55.383.898.995	26.380.320.936	294.679.123	85.728.899.727
Số cuối kỳ	2.640.058.997	60.647.600.076	19.531.467.727	201.937.741	83.021.064.541

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VNĐ	VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

13. Chi phí XD CB dở dang

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	-	
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.454.632.648	3.504.785.040
Cộng	<u>3.454.632.648</u>	<u>3.504.785.040</u>

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2014 Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2013 Giá trị VNĐ
a. Đầu tư vào Công ty con:	12.812.351	133.450.842.374	3.849.891	76.581.762.374
- Công ty CP Sông Đà 10.1	4.663.060	51.957.932.374	2.340.600	24.088.852.374
- Công ty CP thủy điện Ia Hlao	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
- Công ty CP TĐ Nậm Hẹ	6.640.000	66.400.000.000		37.400.000.000
b. Đầu tư vào liên kết:	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	5.869.567	58.695.665.000	6.469.567	64.695.665.000
- Công ty CP ĐT & PT Văn Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền Bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây Bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratê	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- Công ty CP TĐ và CB KS Sông Đà			600.000	6.000.000.000
- Công ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000	639.567	6.395.665.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(43.871.772.947)		(38.699.054.828)
- Công ty CP điện Tây Bắc		(27.280.578.845)		(24.313.575.231)
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
- Công ty khoáng sản Thiên Trường		(2.103.189.881)		
- Công ty CP TĐ IA HLAO		(14.128.175.176)		(14.025.650.552)
Tổng cộng (a+b+c+d)		<u>152.834.734.427</u>		<u>107.138.372.546</u>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn tòa nhà H114 (*)	37.122.065.630	34.588.274.842
Tiền thuê dài cho xưởng gia công cơ khí (**)	2.248.194.672	1.413.866.998
Chi phí phải trả dài hạn khác	142.098.449	
Cộng	<u>39.512.358.751</u>	<u>36.002.141.840</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000	63.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	
	<u>163.698.000.000</u>	<u>63.698.000.000</u>

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	443.221.565.703	450.589.750.310
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	196.018.570.282	229.363.193.941
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	25.402.572.905	66.577.635.940
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	160.728.529.071	154.648.920.429
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	61.071.893.445	
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.440.000.000	25.082.178.151
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	18.159.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai		6.922.241.000
Cộng	<u>452.661.565.703</u>	<u>475.671.928.461</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.369.193.024	17.282.518.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.322.093.663	16.652.433.466
Thuế thu nhập cá nhân	1.039.107.646	2.519.890.871
Thuế tài nguyên	12.902.534.543	6.345.998.507
Phí môi trường	2.115.582.162	
Các khoản phí, lệ phí khác	-	2.103.353.700
Cộng	<u>37.748.511.038</u>	<u>44.904.194.852</u>

19. Chi phí phải trả:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	25.580.213.089	2.027.400.909
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	619.579.288	3.482.350.569
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	746.283.018	1.037.507.782

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Cộng	26.946.075.395	6.547.259.260
------	----------------	---------------

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả người lao động	115.373.226	176.641.517
Kinh phí công đoàn	8.028.459.087	8.369.637.131
BHXH, BHYT, BHTất nghiệp	2.391.487.663	2.078.528.991
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	
Tổng công ty Sông Đà	2.519.737.606	1.241.336.050
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	31.638.947.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.585.254.227	25.187.058.957
Cộng	32.188.035.194	68.692.149.868

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	29.503.973.794	22.082.058.800
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	29.503.973.794	18.444.800.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai		3.637.258.800
Cộng	29.503.973.794	22.082.058.800

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
-------------	------------	-----------------------------	-------------	----------	----------

I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI

1. 1240LAV- 20110600/HĐT Đ	01/1/2010	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
----------------------------------	-----------	--------	--	----------	------------

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

1. 10/HĐTĐ/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTĐ/2009	28/07/2010	12500	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 01 2013- 1HĐTĐĐA	25/09/2013	47470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
Còn bản tài chính kế thừa ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 1 - 11, Tòa nhà VTC Công Đạt, Từ Liêm, Hà Nội

2.2. Vốn chủ sở hữu
a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2013	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358
- Tăng trong năm	63.179.960.000			35.530.069.473	3.970.471.366	69.323.467.194	172.003.968.033
- Giảm trong năm		34.273.094.795		28.906.905.205		117.814.251.870	180.994.251.870
2. Số dư 31/12/2013	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
3. Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	158.386.927.730	20.230.260.473	37.983.513.318	511.700.661.521
- Tăng trong kỳ	153.543.150.000	50.269.628.000		26.575.246.115	3.466.173.360	77.318.105.133	311.172.302.608
- Giảm trong kỳ		291.566.000		50.000.000		37.505.267.194	37.846.827.194
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	184.912.173.845	23.696.433.833	77.796.351.257	785.026.136.935

b. Cổ phiếu	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu thường	42.732.311	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	37.983.513.318	86.474.297.994
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.318.105.133	69.323.467.194
* Phân phối lợi nhuận	37.505.267.194	117.814.251.870
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	37.449.467.194	85.996.051.870
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		6.760.624.554
- Trích quỹ đầu tư phát triển	26.550.947.115	28.742.013.219
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.466.173.360	3.970.471.366
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	6.932.346.719	7.940.942.731
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức (18%)		37.908.000.000
- Trả lao HĐQT, BKS không điều hành		174.000.000
+ Trả phân phối lợi nhuận năm nay	55.800.000	31.818.200.000
- Trả lao HĐQT, BKS không điều hành năm 2013	55.800.000	228.200.000
- Trả trích cổ tức năm 2013 (15%)		31.590.000.000
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77.796.351.257	37.983.513.318
23. Doanh thu	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
* Tổng doanh thu	330.441.433.589	302.916.494.984
- Doanh thu xây lắp	314.284.392.932	291.910.819.511
- Doanh thu SX công nghiệp	2.448.432.205	151.763.636
- Doanh thu khác	13.708.608.452	10.853.911.807
* Các khoản giảm trừ doanh thu	4.154.021.258	817.827.078
- Giảm giá hàng bán	4.154.021.258	817.827.078
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.287.412.331	302.098.667.906

24. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Giá vốn xây lắp	259.232.602.233	240.905.039.361
Giá vốn SX công nghiệp	2.625.043.204	151.763.636
Giá vốn dịch vụ khác	13.997.557.915	6.742.774.792
Cộng	<u>275.855.203.352</u>	<u>247.799.577.789</u>
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.222.907.786	592.468.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1.063.882.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia		53.942.000
Cộng	<u>2.222.907.786</u>	<u>1.710.293.687</u>
26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	10.808.171.838	14.295.885.933
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	3.477.161.269	8.000.000.000
Hoàn nhập các khoản trích dự phòng	(7.200.000.000)	(5.603.237.294)
Chi phí tài chính khác		1.689.748.494
Cộng	<u>7.085.333.107</u>	<u>18.382.397.133</u>
27. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	60.000.000	1.071.818.182
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	25.950.456	46.813.636
Các khoản khác	71.822.595	7.963.636
Cộng	<u>157.773.051</u>	<u>1.126.595.454</u>
28. Chi phí khác	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Các khoản khác	386.981.029	278.124.220
Cộng	<u>386.981.029</u>	<u>278.124.220</u>
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.157.903.901	22.713.410.839
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.982.328.370	5.472.286.033

Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.175.575.531	17.241.124.806
-------------------------	---------------	----------------

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.175.575.531	17.241.124.806
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.175.575.531	17.241.124.806
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	38.523.228	27.377.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	160	819

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2014 VNĐ	Quý 4 năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	161.624.495.055	141.339.982.939
Chi phí nhân công	59.822.670.292	47.797.438.294
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	39.486.587.899	31.603.824.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.758.441.877	40.603.225.785
Chi phí bằng tiền khác	29.943.825.259	11.902.275.354
Cộng	376.636.020.382	273.246.746.791

32. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 giảm so với quý 4 năm 2013 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 4 năm 2014:	6.175.575.531 đồng
- Quý 4 năm 2013:	17.241.124.806 đồng
Chênh lệch giảm	(11.065.549.275) đồng
Tương đương giảm	-64%

b. Nguyên nhân:

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2014 tăng 19.420.624.713 đồng (trong đó, trích dự phòng phải thu khó đòi 18.364.328.605 đồng) tương đương tăng 123 % so với cùng kỳ năm 2013; (Quý 4 năm 2014: 35.182.671.779 đồng; Quý 4 năm 2013: 15.762.047.066 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 4 năm 2014.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

3.4. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Kiên